

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KTCT THỦY LỢI TIÊN LÃNG

Địa chỉ: Số 303 - Phố triều Đông - Khu 5 - Thị trấn Tiên Lãng
- Huyện Tiên Lãng

ĐT: 0313.883271 - 0313.883665

FAX: 0313.942373

MST: 0200325622

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2016

NĂM 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 2 năm 2016
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý2	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4,334,640,091	1,148,433,942
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,395,976,214	517,241,231
1. Tiền	111		3,395,976,214	517,241,231
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		266,077,705	111,013,808
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		266,077,705	111,013,808
IV. Hàng tồn kho	140		584,262,862	432,875,066
1. Hàng tồn kho	141		584,262,862	432,875,066
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		88,323,310	87,303,837
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		88,323,310	87,303,837
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		108,975,076,820	110,424,522,056
II. Tài sản cố định	220		108,849,661,853	109,606,439,353
1. Tài sản cố định hữu hình	221		108,849,661,853	109,606,439,353
- Nguyên giá	222		126,657,620,907	126,657,620,907
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17,807,959,054)	(17,051,181,554)
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240		4,126,383	697,719,981
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4,126,383	697,719,981
VI. Tài sản dài hạn khác	260		121,288,584	120,362,722
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		121,288,584	120,362,722
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		113,309,716,911	111,572,955,998
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2,551,349,180	840,905,282
I. Nợ ngắn hạn	310		2,551,349,180	840,905,282
4. Phải trả người lao động	314		4,311,550	47,319,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,280,231,004	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		54,073,288	102,073,288
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		212,733,338	673,780,563
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		110,758,367,731	110,732,050,716
I. Vốn chủ sở hữu	410		110,562,356,014	110,536,038,999
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		110,473,161,671	110,473,161,671
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		89,194,343	62,877,328
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		196,011,717	196,011,717
1. Nguồn kinh phí	431		196,011,717	196,011,717
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		113,309,716,911	111,572,955,998

CHỦ TỊCH KIỂM GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thanh Hải

Nguyễn Thị Hường

Nguyễn Thị Thùy Dung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		5,942,644,000	10,917,520,000	11,887,164,025	17,735,767,773
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		5,942,644,000	10,917,520,000	11,887,164,025	17,735,767,773
4. Giá vốn hàng bán	11		5,685,499,259	10,713,443,184	11,491,379,891	17,278,454,151
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		257,144,741	204,076,816	395,784,134	457,313,622
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		32,692,500	22,374,500	33,103,400	50,317,844
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		256,733,841	211,534,983	395,784,134	527,203,314
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		33,103,400	14,916,333	33,103,400	(19,571,848)
11. Thu nhập khác	31		636,363		636,363	50,372,727
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		636,363		636,363	50,372,727
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		33,739,763	14,916,333	33,739,763	30,800,879
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7,422,748	3,281,593	7,422,748	6,776,193
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		26,317,015	11,634,740	26,317,015	24,024,686
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

CHỦ TỊCH KIỂM GIÁM ĐỐC

KÊ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thanh Hải



Nguyễn Thị Hương



Nguyễn Thị Thùy Dung

TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU QUÝ		SỐ PHÁT SINH CÓ TRONG QUÝ		SỐ DƯ CUỐI QUÝ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	83,713,630	-	168,641,000	107,083,000	145,271,630	-
112	111,596,925	-	16,232,692,500	15,118,746,516	1,225,542,909	-
112,1	3,084,618,927	-	-	3,059,457,252	25,161,675	-
112,3			12,031,822,700	10,031,822,700	2,000,000,000	-
131	-	-	-	-	-	-
133	-	-	-	-	-	-
138	386,589,705	-	-	120,512,000	266,077,705	-
152	363,199,508	-	245,995,650	134,005,231	475,189,927	-
153	101,303,739	-	39,994,200	32,225,004	109,072,935	-
154	-	-	5,685,499,259	5,685,499,259	-	-
161	459,179,047	-	-	-	459,179,047	-
211	126,657,620,907	-	-	-	126,657,620,907	-
214	-	17,429,570,304	-	378,388,750	-	17,807,959,054
241	4,126,383	-	-	-	4,126,383	-
2412	-	-	2,583,694,000	2,583,694,000	-	-
242	141,549,278	-	-	20,260,694	121,288,584	-
331	-	-	285,457,450	285,457,450	-	-
333	95,809,695	-	52,880,000	60,366,385	88,323,310	-
3331	87,303,837	-	-	63,637	87,240,200	-
3334	8,505,858	-	-	7,422,748	1,083,110	-
3337	-	-	52,880,000	52,880,000	-	-
3338	-	-	-	-	-	-
3339	-	-	-	-	-	-
334	-	47,319,000	1,633,786,000	1,590,778,550	-	4,311,550
334.1	-	-	325,850,000	325,850,000	-	-
334.2	-	-	16,320,000	16,320,000	-	-
334.3	-	-	81,020,000	81,020,000	-	-
335	-	2,467,085,851	186,854,847	-	-	2,280,231,004
338	-	54,073,288	731,922,720	731,922,720	-	54,073,288
3382	-	-	60,000,000	60,000,000	-	-
3383	-	-	630,603,082	630,603,082	-	-
3384	-	-	41,319,638	41,319,638	-	-

3388	-	54,073,288	-	-	-	54,073,288
344	-	-	-	-	-	-
353	-	300,029,538	346,952,200	259,656,000	-	212,733,338
3531	-	208,728,000	6,500,000	2,300,000	-	204,528,000
3532	-	91,301,538	340,452,200	257,356,000	-	8,205,338
411	-	110,473,161,671	-	-	-	110,473,161,671
421	-	62,877,328	-	26,317,015	-	89,194,343
461	-	655,190,764	-	-	-	655,190,764
511	-	-	6,200,000,000	6,200,000,000	-	-
515	-	-	32,692,500	32,692,500	-	-
621	-	-	173,404,282	173,404,282	-	-
622	-	-	2,013,968,550	2,013,968,550	-	-
627	-	-	3,523,787,827	3,523,787,827	-	-
632	-	-	5,685,499,259	5,685,499,259	-	-
642	-	-	256,733,841	256,733,841	-	-
711	-	-	636,363	636,363	-	-
8211	-	-	7,422,748	7,422,748	-	-
911	-	-	5,975,972,863	5,975,972,863	-	-
	131,489,307,744	131,489,307,744	64,519,500,759	64,519,500,759	131,576,855,012	131,576,855,012

CHỦ TỊCH KIỂM GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Hải

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hương

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Thùy Dung

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KTCT
THỦY LỢI TIỀN LĂNG**

Địa chỉ: Số 303 - Phố triều Đông - Khu 5 Thị trấn
Tiền Lăng - H. Tiền Lăng

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 2 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH một thành viên 100% vốn nhà nước
2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ công ích
3. Ngành nghề kinh doanh.: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:
 - Xây dựng công trình thủy lợi, giao thông, dân dụng và công nghiệp
 - Sửa chữa tu bổ công trình thủy lợi, giao thông, dân dụng và công nghiệp
 - Vận hành hệ thống công trình thủy lợi, tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, các thành phần kinh tế khác và đời sống dân sinh
 - Buôn bán máy móc, nông cụ, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
 - Buôn bán máy móc, nông cụ, thiết bị và phụ tùng máy thủy lợi
 - Bán lẻ máy, nông cụ, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, thủy lợi trong các cửa hàng chuyên doanh
 - Sản xuất, dịch vụ nước sạch phục vụ sinh hoạt và các nhu cầu sản xuất trên địa bàn huyện Tiền Lăng.
4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: là vận hành hệ thống tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, cung cấp nước cho dân sinh và các ngành kinh tế khác, xây dựng các công trình trong hệ thống, quản lý vốn và thủy lợi phí.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được trình bày theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh.

3. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Đối với các công trình nạo vét kênh, sửa chữa nâng cấp cống theo Quyết định giao của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang bằng nguồn ngân sách không bao gồm nguồn cấp bù miễn thủy lợi phí, khi hoàn thành được Sở Tài chính thẩm định, sẽ ghi nhận doanh thu và giá vốn, đồng thời ghi nhận tăng nguyên giá đối với các dự án sửa chữa nâng cấp kênh cống theo chi phí đã tập hợp và tăng nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	10

Công ty đang thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 11/2009/TT-BTC ngày 21/01/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số tài sản thuộc các loại sau không phải trích khấu hao:

Tài sản được xây đúc bằng bê tông và bằng đất của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước;

Máy bơm nước từ 8.000m³/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình.

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo số tiền thanh toán thực tế cho bên nhà thầu. Chi phí này bao gồm giá mua, chi phí mua đang tập hợp, chi phí lắp đặt chạy thử, chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thi công xây dựng, chi phí chung của ban quản lý và chi phí đi vay có liên quan. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5. Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 2 - 3 năm.

6. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm tài chính, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ gồm doanh thu từ thủy lợi phí, doanh thu từ hoạt động sửa chữa, tu bổ, nạo vét kênh mương... phục vụ mục đích thủy lợi được cấp từ nguồn ngân sách.

Doanh thu từ hoạt động xây dựng, nạo vét kênh mương, tưới tiêu theo đơn đặt hàng của Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng, được ghi nhận dựa trên nguồn vốn ngân sách mà Sở Tài chính thực cấp về hàng năm.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

7. Ghi nhận giá vốn

Giá vốn công trình sửa chữa, nạo vét kênh mương được xác định bằng doanh thu đã ghi nhận của công trình đã nghiệm thu trong năm.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

Các khoản tổn thất hoặc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang không có khả năng thu hồi trong tương lai được xem xét ghi nhận giá vốn hàng bán của kỳ phát sinh nghiệp vụ.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong năm tài chính.

8. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ. Hoạt động tưới tiêu, nạo vét kênh mương nội đồng không chịu thuế GTGT;

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với hoạt động Dịch vụ đào đắp, nạo vét kênh, mương, ao hồ phục vụ sản xuất nông nghiệp của Công ty là 5% (không bao gồm hoạt động nạo, vét kênh mương nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp từ nguồn thủy lợi phí).

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với hoạt động khác của Công ty là 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế là 22%. Các khoản thu nhập phát sinh từ dịch vụ tưới, tiêu nước, nạo vét kênh, mương nội đồng không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHÓ CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	145.271.630	67.833.004
Tiền gửi NH	3.250.704.584	449.408.227
Cộng	3.395.976.214	517.241.231

2. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặtTiền bảo hành CT tôn cao áp trực mặt cắt đê tả sông mới từ K0 + K000 đến K0 + 700	82.628.000	82.628.000
Tồn đọng từ những năm trước	3.961.705	3.961.705
BHXX		24.424.103
Tiền ứng trả cho công ty du lịch	179.488.000	
Cộng	266.077.705	111.013.808

3. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	475.189.927	312.947.494
Công cụ, dụng cụ	109.072.935	119.927.572
Cộng	584.262.862	432.875.066

4. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Đầu kỳ					
Tăng trong kỳ	121.160.557.083	3.632.576.400	1.552.089.454	312.397.970	126.657.620.907
Giảm trong kỳ					
Cuối kỳ	121.160.557.083	3.632.576.400	1.552.089.454	312.397.970	126.657.620.907
HAO MÒN LŨY KẾ					
Đầu kỳ					
Khấu hao trong kỳ	14,965,975,850	1,668,538,204	607,111,500	187,944,750	17,429,570,304
Giảm trong kỳ	291.506.500	45.040.000	40.251.500	1.590.750	378.388.750
Cuối kỳ	15,257,482,350	1,713,578,204	647,363,000	189,535,500	17,807,959,054
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Đầu kỳ					
Cuối kỳ	106,194,581,233	1,964,038,196	944,977,954	124,453,220	109,228,050,603
	105,903,074,733	1,918,998,196	904,726,454	122,862,470	108,849,661,853

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nạo vét đắp bờ kênh cống Hòa Bình		651.812.000
Tư vấn KSTK CT Nạo vét đắp bờ kênh cống Hòa Bình		41.781.598
Tồn đọng từ những năm trước	4.126.383	4.126.383
Cộng	4.126.383	697.719.981

6. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ xuất dùng	121.288.584	120.362.722
Cộng	132.728.190	120.362.722

07. Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế TNDN	7.422.748	17.732.431
Cộng	7.422.748	17.732.431

08. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền giải phóng mặt bằng cống Giang Khẩu	54.073.288	54.073.288
Cộng	54.073.288	102.073.288

09. Vốn chủ sở hữu

Khoản mục

Vốn đầu tư của chủ
sở hữu
VNĐ

Lợi nhuận sau thuế
chưa phân phối
VNĐ

Tổng cộng
VNĐ

Năm trước

Số đầu năm

Tăng vốn trong năm trước

Lãi trong năm

Phân phối quỹ KT - PL

Số cuối năm

Năm nay

Số đầu năm

Lãi trong kỳ

Số cuối kỳ

108.458.817.471

2.014.344.200

132.560.112

62.877.328

(132.560.112)

62.877.328

110.473.161.671

110.473.161.671

62.877.328

26.317.015

110.473.161.671

89.194.343

108.591.377.583

2.014.344.200

62.877.328

(132.560.112)

110.536.038.999

110.536.038.999

26.317.015

110.562.356.014

10. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu Thủy lợi phí

Cộng

Quý II / 2016

5.942.644.000

5.942.644.000

Quý II/ 2015

10.917.520.000

10.917.520.000

11. Giá vốn hàng bán

Doanh thu Thủy lợi phí

Cộng

Quý II / 2016

5.685.499.259

5.685.499.259

Quý II/ 2015

10.713.443.184

10.713.443.184

12. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi

Cộng

Quý II / 2016

32.692.500

32.692.500

Quý II/ 2015

22.374.500

22.374.500

13. Thu nhập khác

Quý II / 2016

Quý II/ 2015

Cộng

-

14. Chi phí thuế TNDN

Thuế thu nhập hiện hành
Cộng

<u>Quý II / 2016</u>	<u>Quý II/ 2015</u>
7.422.748	3.281.593
7.422.748	3.281.593

V.THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2015, báo cáo tài chính quý II năm 2015

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng 7 năm 2016

Chủ tịch kiêm giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Thị Mỹ Dung



